

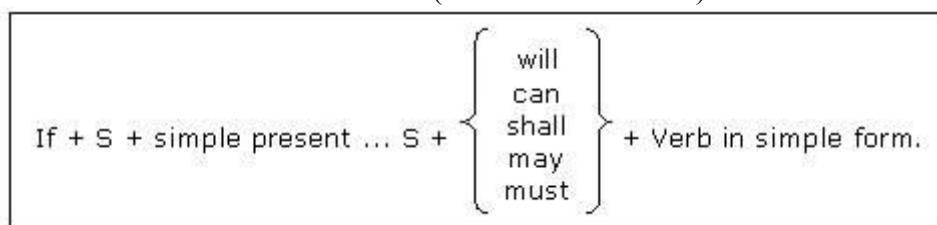
13. Câu điều kiện

Các trợ động từ hình thái như *will, would, can, could* thường xuất hiện trong các câu điều kiện. Các câu điều kiện thường chứa từ *if* (nếu). Có hai loại câu điều kiện là điều kiện có thực và điều kiện không có thực.

13.1 Điều kiện có thể thực hiện được (điều kiện có thực hay điều kiện dạng I)

Câu điều kiện có thực là câu mà người nói dùng để diễn đạt một hành động hoặc một tình huống thường xảy ra (thói quen) hoặc sẽ xảy ra (trong tương lai) nếu điều kiện ở mệnh đề chính được thoả mãn. Nếu nói về tương lai, dạng câu này được sử dụng khi nói đến một điều kiện có thể thực hiện được hoặc có thể xảy ra.

TƯƠNG LAI (FUTURE ACTION)



If he tries much more, he will improve his English.

If I have money, I will buy a new car.

THÓI QUEN (HABITUAL)

if + S + simple present tense ... + simple present tense ...
--

If the doctor has morning office hours, he visits every patients in the affternoön.

I usually walk to school if I have enough time.

MỆNH LỆNH (COMMAND)

If + S + simple present tense ... + command form of verb + ...
--

If you go to the Post Office, mail this letter for me.

Please call me if you hear anything from Jane.

13.2 Điều kiện không thể thực hiện được (điều kiện không có thực hay điều kiện dạng II, III)

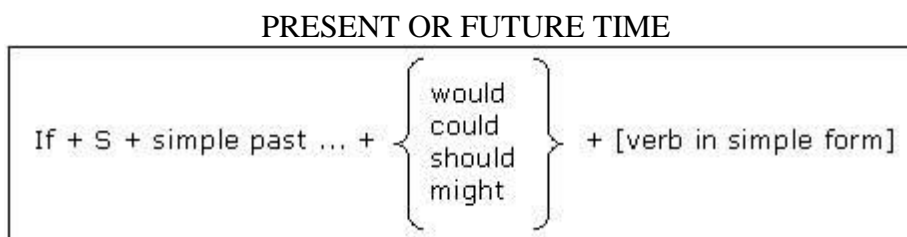
Câu điều kiện không có thực dùng để diễn tả một hành động hoặc một trạng thái sẽ xảy ra hoặc đã có thể xảy ra nếu như tình huống được đặt ra trong câu khác với thực tế đang xảy ra hoặc đã xảy ra. Câu điều kiện không có thực thường gây nhầm lẫn vì sự thực về sự kiện mà câu thể hiện

lại trái ngược với cách thể hiện của câu: nếu động từ của câu là khẳng định thì ý nghĩa thực của câu lại là phủ định và ngược lại.

If I were rich, I would travel around the world.
(I am not rich) (I'm not going to travel around the world)

If I hadn't been in a hurry, I wouldn't have had an accident.
(I was in a hurry) (I had an accident)

13.2.1 Điều kiện không có thực ở hiện tại (dạng II)



If I had enough money now, I would buy a tourist trip to the moon.

He would tell you about it if he were here.

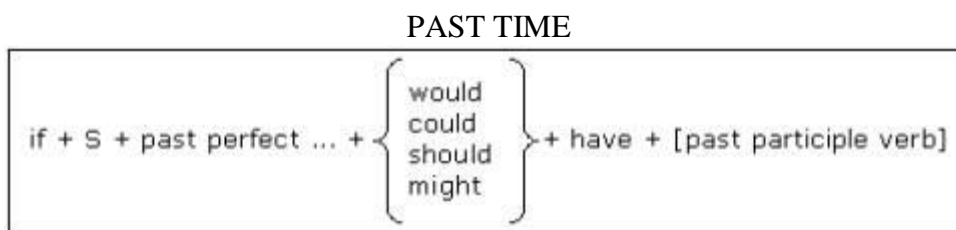
If he didn't speak so quickly, you could understand him.

(He speaks very quickly) (You can't understand him)

Động từ to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

If I were you, I wouldn't go to that movie.

13.2.2 Điều kiện không có thực trong quá khứ (dạng III)



If we had known that you were there, we would have written you a letter.

(We didn't know ...) (We didn't write you a letter)

If we hadn't lost our way, we would have arrived sooner.

If he had studied harder for that test, he would have passed it.

Chú ý rằng cũng có thể thể hiện một điều kiện không có thực mà không dùng *if*. Trong trường hợp đó, trợ động từ *had* được đưa lên đầu câu, đứng trước chủ ngữ. Mệnh đề điều kiện sẽ đứng trước mệnh đề chính.

Had we known that you were there, we would have written you a letter.

Had he studied harder for the test, he would have passed it.

Lưu ý: Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp đặc biệt, một vế của điều kiện là quá khứ nhưng vế còn lại có thể ở hiện tại (do thời gian qui định).

If she had caught the train, she would be here by now.

13.3 Cách sử dụng will, would, could, should trong một số trường hợp khác

Thông thường các trợ động từ này không được sử dụng với if trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện, tuy nhiên vẫn có một số ngoại lệ như sau:

- **If you (will/would):** Nếu vui lòng. Thường được dùng trong các yêu cầu lịch sự.
Would lịch sự hơn will.
If you will/would wait for a moment, I will go and see if Mr Conner is here.
- **If + Subject + Will/Would:** Nếu chịu. Để diễn đạt ý tự nguyện.
If he will listen to me, I can help him.
Will còn được dùng theo mẫu câu này để diễn đạt sự ngoan cố: Nếu nhất định, Nếu cứ.
If you will turn on the music loudly so late tonight, no wonder why your neighbours complain.
- **If you could:** Xin vui lòng. Diễn đạt lịch sự 1 yêu cầu mà người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như là một lẽ đương nhiên.
If you could open your book, please.
- **If + Subject + should + + command:** Ví phỏng như. Diễn đạt một tình huống dù có thể xảy ra được song rất khó.
If you should find any difficulty in using that TV, please call me.
Có thể đảo *should* lên trên chủ ngữ và bỏ *if*
Should you find any difficulty in using that TV, please call me.

13.4 Cách sử dụng if trong một số trường hợp khác

- **If... then:** Nếu... thì
If she can't come to us, then we will have to go and see her.
- **If dùng trong dạng câu suy diễn logic** (không phải câu điều kiện): Động từ ở các mệnh đề diễn biến bình thường theo thời gian của chính nó.
If you want to learn a musical instrument, you have to practice.
If you did not do much maths at school, you will find economics difficult to understand.
If that was Marry, why didn't she stop and say hello.
- **If... should = If... happen to...** = If... should happen to... diễn đạt sự không chắc chắn (Xem thêm phần sử dụng should ở trên)
If you should happen to pass a supermarket, perhaps you could get some eggs.
(Ngộ nhớ mà anh có tình cờ ghé qua chợ có lẽ mua cho em ít trứng)

- **If.. was/were to...** Diễn đạt điều kiện không có thật hoặc tưởng tượng. Nó gần giống câu điều kiện không có thật ở hiện tại.
If our boss was/were to come in now (= if the boss came in now), we would be in real trouble.
What would we do if I was/were to lose my job.
Hoặc có thể diễn đạt một ý lịch sự khi đưa ra đề nghị
If you were to move your chair a bit, we could all sit down.
(Nếu anh vui lòng dịch ghế của anh ra một chút thì chúng ta có thể cùng ngồi được)
Note: Cấu trúc này tuyệt đối không được dùng với các động từ tĩnh tại hoặc chỉ trạng thái tư duy
Correct: If I knew her name, I would tell you.
Incorrect: If I was/were to know...
- **If it + to be + not + for:** Nếu không vì, nếu không nhờ vào.
Thời hiện tại:
If it wasn't/weren't for the children, that couple wouldn't have any thing to talk about.
(Nếu không vì những đứa con thì vợ chồng nhà ấy chả có chuyện gì mà nói)
Thời quá khứ:
If it hadn't been for your help, I don't know what to do.
(Nếu không nhờ vào sự giúp đỡ của anh thì tôi cũng không biết phải làm gì đây).
Có thể đảo lại:
Had it not been for your help, I don't know what to do.
- **Not** đôi khi được thêm vào những động từ sau *if* để bày tỏ sự nghi ngờ, không chắc chắn.
(Có nên ... Hay không ...)
I wonder if we shouldn't ask the doctor to look at Mary.
- It would... if + subject + would... (sẽ là... nếu – không được dùng trong văn viết)
It would be better if they would tell every body in advance.
(Sẽ là tốt hơn nếu họ kể cho mọi người từ trước)

How would we feel if this would happen to our family.
(Ta sẽ cảm thấy thế nào nếu điều này xảy ra đối với gia đình chúng ta.)
- **If... 'd have... 'd have:** Dùng trong văn nói, không dùng trong văn viết, diễn đạt điều kiện không thể xảy ra ở quá khứ
If I'd have known, I'd have told you.
If she'd have recognized him it would have been funny.
- **If + preposition + noun/verb...** (subject + be bị lược bỏ)
If in doubt, ask for help. (= If you are in doubt, ...)
If about to go on a long journey, try to have a good nights sleep. (= If you are about to go on...)
- **If dùng với một số từ như any/anything/ever/not** để diễn đạt phủ định
There is little if any good evidence for flying saucers.
(There is little evidence, if there is any at all, for flying saucers)
(Có rất ít bằng chứng về đĩa bay, nếu quả là có thực)

I'm not angry. If anything, I feel a little surprised.
 (Tôi không giận dữ đâu. Mà có chăng tôi cảm thấy hơi ngạc nhiên)
 Cách nói này còn diễn đạt ý kiến ước thử: Nếu có...
 I'd say he was more like a father, if anything
 (Tôi xin nói rằng ông ấy còn hơn cả một người cha, nếu có thể nói thế.)
 He seldom if ever travel abroad.
 (Anh ta chả mấy khi đi ra nước ngoài)
 Usually, if not always, we write "cannot" as one word
 (Thông thường, nhưng không phải là luôn luôn...)

- **If + Adjective** = although (cho dù là)
 Nghĩa không mạnh bằng although - Dùng để diễn đạt quan điểm riêng hoặc vấn đề gì đó không quan trọng.
 His style, if simple, is pleasant to read.
 (Văn phong của ông ta, cho dù là đơn giản, thì đọc cũng thú)
 The profits, if little lower than last year's, are still extremely wealthy
 (Lợi nhuận, cho dù là có thấp hơn năm qua một chút, thì vẫn là rất lớn.)
 Cấu trúc này có thể thay bằng **may..., but**
 His style may be simple, but it is pleasant to read.

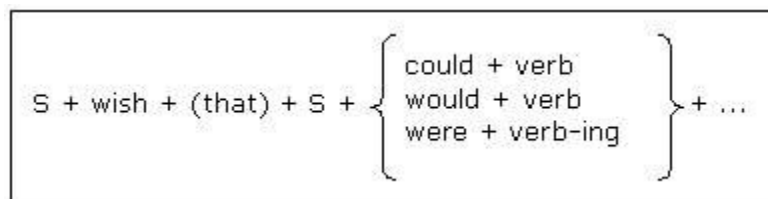
13.5 Cách sử dụng Hope và Wish.

Hai động từ này tuy cùng nghĩa nhưng khác nhau về cách sử dụng và ngữ pháp. Hope dùng để diễn đạt một hành động hoặc tình huống có thể sẽ xảy ra hoặc có thể đã xảy ra, còn wish dùng để diễn đạt một điều chắc chắn sẽ không xảy ra hoặc chắc chắn đã không xảy ra. Thời của mệnh đề sau hope (hi vọng rằng) có thể là bất kỳ thời nào. Thời của mệnh đề sau wish bắt buộc không được ở thời hiện tại.

We hope that they will come. (We don't know if they are coming or not)
 We wish that they could come. (We know they can't come)

We hope that he came there yesterday. (We don't know if he came there or not.)
 We wish that he had come there yesterday. (He didn't come)

13.5.1 Wish ở tương lai:



That là tùy chọn (có hoặc không có). Hai chủ ngữ (S) có thể giống nhau hoặc khác nhau.
 We wish that you could come to the party tonight. (We know you can't come)

13.5.2 Wish ở hiện tại

S + wish + (that) + S + simple past tense ...

Động từ ở mệnh đề sau *wish* sẽ chia ở *Simple past, to be* phải chia là **were** ở tất cả các ngôi.

I wish that I had enough time to finish my homework.

13.5.3 Wish ở quá khứ

S + wish + (that) + S + {
past perfect
could have + [verb in participle]
}

Động từ ở mệnh đề *wish* sẽ chia ở Past perfect hoặc could have + P₂.

I wish that I had washed the clothes yesterday.

She wishes that she could have been there.

Lưu ý 1: Động từ ở mệnh đề sau *wish* bắt buộc phải ở dạng điều kiện không thể thực hiện được nhưng điều kiện ấy ở thời nào lại phụ thuộc vào chính thời gian của bản thân mệnh đề chứ không phụ thuộc vào thời của *wish*.

She wishes that she could have gone earlier yesterday. (Past)

He wished that he would come to visit me next week. (Future)

The photographer wished we stood closer than we are standing now. (Present).

Lưu ý 2: Cần phân biệt *wish* (ước gì/ mong gì) với *wish* mang nghĩa "chúc" trong mẫu câu: *to wish sb smt*

I wish you a happy birthday.

Lưu ý 3: và phân biệt với *wish* mang nghĩa "muốn":

wish to do smt (Muốn làm gì)

Why do you wish to see the manager

I wish to make a complaint.

To wish smb to do smt (Muốn ai làm gì)

The government does not wish Dr. Jekyll Hyde to accept a professorship at a foreign university.

13.6 Cách sử dụng *as if, as though* (cứ như là, như thể là)

Mệnh đề đằng sau hai thành ngữ này luôn ở dạng điều kiện không thể thực hiện được. Có hai trường hợp:

13.6.1 Ở thời hiện tại:

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở thời hiện tại đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ đơn giản. *To be* phải chia là *were* ở tất cả các ngôi.

$$S + \text{verb (present)} + \left\{ \begin{array}{l} \text{as if} \\ \text{as though} \end{array} \right\} + S + \text{verb (past)} \dots$$

The old lady dresses as if it were winter even in the summer. (Bà cụ ăn mặc cứ như bây giờ là mùa đông)

(It is not winter now)

He acts as though he were rich. (Anh ta cứ làm như thể là anh ta giàu có lắm)

(He is not rich infact)

He talks as if he knew everything in the world.

13.6.2 Thời quá khứ:

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở quá khứ đơn giản thì động từ ở mệnh đề sau chia ở quá khứ hoàn thành.

$$S + \text{verb (past)} + \left\{ \begin{array}{l} \text{as if} \\ \text{as though} \end{array} \right\} + S + \text{verb (past perfect)} \dots$$

Jeff looked as though he had seen a ghost. (Trông Jeff như thể anh ta vừa gặp ma)

(He didn't see a ghost)

She talked about the contest as if she had won the grand prize.

Lưu ý: Mệnh đề sau *as if*, *as though* không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp, nếu điều kiện trong câu là có thật hoặc theo quan niệm của người nói, người viết là có thật thì hai công thức trên không được sử dụng. Động từ ở mệnh đề sau chúng diễn biến bình thường theo mối quan hệ với động từ ở mệnh đề chính.

He looks as if he has finished the test.

13.7 Cách sử dụng *used to*, *(to be/get) used to*

13.7.1 *Used to* + Verb:

Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ.

$$S + \text{used to} + [\text{verb in simple form}] \dots$$

When David was young, he used to swim once a day.

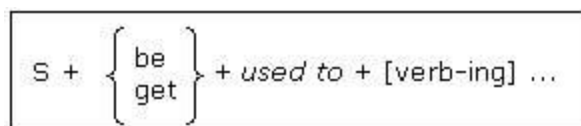
- Nghi vấn: Did + S + use to + verb in simple form

Did David use to swim once a day when he was young?

- Phủ định: S + didn't + use to + verb in simple form

David didn't use to swim once a day when he was young.

13.7.2 To be/ to get used to + V-ing/ Noun: Trở nên quen với.



He is used to swimming every day.

He got used to American food.

Lưu ý 1: *Used to* luôn luôn ở dạng như vậy, không thay đổi theo số, theo ngôi của chủ ngữ. Không được thay thế nó bằng *use to*.

Lưu ý 2: Có sự khác nhau về nghĩa giữa *used to*, *be used to* và *get used to*.

- **used to:** chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên trong quá khứ (past time habit):
The program director used to write his own letter.
- **be used to:** quen với việc ... (be accustomed to)
I am used to eating at 7:00 PM
- **get used to:** trở nên quen với việc ... (become accustomed to)
We got used to cooking our own food when we had to live alone.

Lưu ý 3: Có thể dùng *would* thay thế cho *used to* mà ý nghĩa và ngữ pháp không đổi.
When David was young, he would swim once a day.

13.8 Cách sử dụng *would rather*

would rather than cũng có nghĩa giống như *prefer to* (thích hơn) nhưng ngữ pháp lại không giống. Đằng sau *would rather* bắt buộc phải là một động từ nguyên thể không có *to* nhưng sau *prefer* là một V-ing hoặc một danh từ. Khi so sánh hai vế, *would rather* dùng với *than* còn *prefer* dùng với *to*.

We would rather die in freedom than live in slavery.

I would rather drink Coca than Pepsi.

I prefer drinking Coca to drinking Pepsi.

I prefer Coca to Pepsi.

Cách sử dụng *would rather* phụ thuộc vào số lượng chủ ngữ của câu cũng như thời của câu.

13.8.1 Loại câu có một chủ ngữ

Loại câu này dùng *would rather ... (than)* là loại câu diễn tả sự mong muốn hay ước muốn của một người và chia làm 2 thời:

13.8.1.1 Thời hiện tại:

Sau *would rather* là nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước nguyên thể và bỏ *to*.

S + would rather + [verb in simple form] ...
--

Jim would rather go to class tomorrow than today.

Jim would rather not go to class tomorrow.

13.8.1.2 Thời quá khứ:

Động từ sau *would rather* phải là *have* + P_2 , nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước *have*.

S + would rather + have + [verb in past participle]

Jim would rather have gone to class yesterday than today.

Jim would rather not have gone to the class yesterday.

13.8.2 Loại câu có hai chủ ngữ

Loại câu này dùng *would rather that* (ước gì, mong gì) và dùng trong một số trường hợp sau:

13.8.2.1 Câu cầu kiến ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Xem thêm về câu cầu khiến ở phần sau. Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể bỏ *to*. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt *not* trước nguyên thể bỏ *to*.

S_1 + would rather that + S_2 + [verb in simple form] ...

I would rather that you call me tomorrow.

He would rather that I not take this train.

Ngữ pháp nói ngày nay đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ *that* trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

13.8.2.2 Câu giả định đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở *simple past, to be* phải chia là *were* ở tất cả các ngôi.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + [\text{verb in simple past tense}] \dots$

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

(His girlfriend does not work in the same department)

Jane would rather that it were winter now. (Infact, it is not winter now)

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng didn't + verb hoặc were not sau chủ ngữ hai.

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.

Jane would rather that it were not winter now.

13.8.2.3 Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở dạng *past perfect*. Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng *hadn't + P2*.

$S_1 + \text{would rather that} + S_2 + \text{past perfect} \dots$
--

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday.

(Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

Lưu ý: Trong văn nói bình thường hàng ngày người ta dùng *wish* thay cho *would rather that*.